

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **20/2025/DS-ST**

Ngày: 17 - 7 - 2025

*“V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Hồ

2. Ông Trần Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 tham gia phiên tòa:
Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2025/TLST-DS, ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Trung L, sinh năm 1980 (Có mặt).

Bà Thị C, sinh năm 1984 (Vợ ông L – Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Minh Kiên A, xã U Minh T1, tỉnh An G.

2. Bị đơn: Bà Danh Thị T, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Minh Kiên A, xã U Minh T1, tỉnh An G.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn D, sinh năm 1977 (Chồng bà T – Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Minh Kiên A, xã U Minh T1, tỉnh An G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trương Trung L, bà Thị C trình bày:

Ngày 20/3/2022 bà Danh Thị T (*Sau đây gọi tắt là bà T*) có mượn vợ chồng ông Trương Trung L, bà Thị C (*Gọi tắt là ông L, bà C*) là 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k, để trả nợ ngân hàng (Các bên có làm giấy viết tay nhận nợ ngày 20/3/2022). Thời hạn đến ngày 05/4/2022 bà T trả lại cho vợ chồng ông L, bà C số vàng mượn 30 chỉ vàng 24k. Đến hạn bà T không thực hiện theo thỏa thuận, mà nhiều lần lần lượt hứa hẹn trả nợ cho vợ chồng ông L, bà C nhưng đến nay vẫn không thực hiện trả nợ.

Vợ chồng ông L, bà C yêu cầu vợ chồng bà T, ông Lê Văn D (*Gọi tắt là ông D*) trả vàng mượn là 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%).

Bị đơn bà Danh Thị T trình bày: Khoảng năm 2013, bà có vay vợ chồng ông L, bà C 03 chỉ vàng 24k, với lãi suất 1,5 chỉ/năm/03 chỉ vàng 24k. Từ khi vay bà T có trả lãi cho vợ chồng ông L, bà C, cụ thể: Năm 2014 trả 1,5 chỉ vàng 24k; năm 2016 trả 02 chỉ vàng 24k và năm 2022 trả 02 chỉ 02 phân 05 ly vàng 24k. Tổng cộng bà T trả lãi cho ông L, bà C được 05 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24k (Loại vàng 98%). Bà T không có biên nhận về việc trả vàng lãi cho vợ chồng ông L, bà C.

Ngày 20/3/2022 các bên làm biên nhận chốt nợ, bà T còn nợ vợ chồng ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k, sau khi chốt nợ thì không phát sinh lãi. Bà T thừa nhận chữ viết, chữ ký biên nhận nợ ngày 20/3/2022 là của bà T. Hiện bà T còn nợ vợ chồng ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k. Bà T đồng ý trả cho ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k, nhưng do hiện nay bà khó khăn về kinh tế nên bà xin trả cho vợ chồng ông L, bà C với hình thức 06 tháng trả 01 chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%) cho đến khi dứt nợ. Bắt đầu trả 12/12/2025.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D (Chồng bà T): Trong quá trình giải quyết Tòa án đã nhiều lần tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định, nhưng ông D vắng mặt.

Bà T là vợ ông D trình bày, do ông D bận việc gia đình nên không đến Tòa án, bà cam kết mọi quyết định của bà trong vụ án tranh chấp với vợ chồng ông L, bà C tại Tòa án, cũng là quyết định của ông D, bởi vì: Ông D đều biết bà T vay ông L, bà C 03 chỉ vàng 24k và biết việc bà chốt nợ vào ngày 20/3/2022 với vợ chồng ông L, bà C, số nợ 30 chỉ vàng 24k. Bà T vay vàng ông L, bà C đều đem về chi tiêu, sinh hoạt chung trong gia đình và trả nợ chung của vợ chồng ông D, bà T. Nên vợ chồng bà T, ông D đồng ý trả cho ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông L, bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông D, bà T trả 30 chỉ vàng 24k.

Bị đơn bà T có ý kiến, vợ chồng bà T, ông D đồng ý trả cho vợ chồng ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%). Trước đây bà T có bán đất và có trả cho vợ chồng ông L, bà C 04 chỉ vàng 24k nhưng ông L, bà C không nhận mà đòi lấy đủ 30 chỉ vàng 24k, hiện hoàn cảnh bà T khó khăn về kinh tế nên bà xin 06 tháng trả cho vợ chồng ông L, bà C 01 chỉ vàng 24k, đến khi dứt nợ.

Ngoài ra, trong quá trình vay bà T có trả lãi cho vợ chồng ông L, bà C được 05 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24k, bà không có biên nhận về việc trả lãi nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX), nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông D.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa vợ chồng ông Trương Trung L, bà Thị C với vợ chồng ông Lê Văn D, bà Danh Thị T là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Cụ thể, ông L, bà C yêu cầu vợ chồng ông D, bà T trả 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k.

[3]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông L, bà C yêu cầu vợ chồng ông D, bà T trả 30 chỉ vàng 24k, HĐXX nhận thấy: Theo biên nhận nợ ngày 20/3/2022 bị đơn bà T có vay vợ chồng ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k; chữ viết, chữ ký trong biên nhận ngày 20/3/2022 là của bà T, việc này được bị đơn bà T thừa nhận là đúng. Xét thấy về tổng số nợ hai bên đã thống nhất, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX công nhận lời trình bày của các đương sự là đúng sự thật. Hai bên chỉ còn tranh chấp về phương thức, thời hạn trả nợ.

Bà T đồng ý trả cho ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k, nhưng do hiện nay bà khó khăn về kinh tế nên bà xin trả cho vợ chồng ông L, bà C với hình thức 06 tháng trả 01 chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%) cho đến khi dứt nợ. Bắt đầu trả 12/12/2025, HĐXX cho rằng: Theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số

01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định “*Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành*”. Do đó, việc bà T xin trả nợ cho nguyên đơn với hình thức nêu trên là không có sở để HĐXX chấp nhận.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà T khai nại rằng: Khoảng năm 2013, bà có vay vợ chồng ông L, bà C 03 chỉ vàng 24k, với lãi suất 1,5 chỉ/năm/03 chỉ vàng 24k. Sau khi vay bà T có trả lãi cho vợ chồng ông L, bà C từ năm 2014 đến năm 2022 được 05 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24k, nhưng việc trả lãi bà T không có biên nhận, đến ngày 20/3/2022 các bên chốt nợ 30 chỉ vàng 24k, HĐXX nhận thấy: Việc bị đơn bà T năm 2013 vay ông L, bà C 03 chỉ vàng 24k và bà đã trả lãi từ năm 2014 đến 2022 cho vợ chồng ông L, bà C tổng cộng 05 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24k, việc này nguyên đơn không thừa nhận và bà T cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh, đồng thời bà T không yêu cầu xem xét, nên HĐXX miễn xét.

[4]. Về phần lãi suất: Các bên đương sự không ai yêu cầu phần lãi suất, nên HĐXX miễn xét.

[5]. Về trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng: Bà T trình bày, ông D (Chồng bà T) đều biết bà vay vàng ông L, bà C vào ngày 20/3/2022, số nợ 30 chỉ vàng 24k. Sau đó, bà đem vàng về bán lấy tiền một phần chi tiêu, nhu cầu thiết yếu của gia đình, còn một phần tiền trả nợ chung của vợ chồng ông D, bà T. Nên vợ chồng bà T, ông D cùng trả cho ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k.

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30... và Điều 37 của Luật này*”. Tại khoản 1 Điều 30 “*Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*” và khoản 2 Điều 37 “*Nghĩa vụ do vợ chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, có đủ cơ sở để buộc vợ chồng ông D, bà T cùng liên đới trả cho ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k.

Từ những cơ sở trên thấy rằng vợ chồng ông D, bà T là bên đi vay nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông L, bà C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D, bà T trả nợ là có căn cứ để chấp nhận. Buộc vợ chồng ông D, bà T trả cho ông L, bà C 30 chỉ vàng 24k (Vàng 98%).

[6]. Về án phí dân sự:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông L, bà C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vợ chồng ông D, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 30 chỉ vàng 24k x 11.000.000đ x 5% = 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Trung L, bà Thị C với ông Lê Văn D, bà Danh Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn D, bà Danh Thị T trả cho vợ chồng ông Trương Trung L, bà Thị C 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông D, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Trương Trung L, bà Thị C được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 6.750.000 đồng (Sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014020 ngày 03/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ

sung.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND khu vực 6;
- Phòng Thi hành án DS khu vực 6;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng